

TỪ NGỮ VĂN HÓA VÀ VIỆC GIẢNG DẠY TỪ NGỮ VĂN HÓA (QUA NGỮ LIỆU *GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ*)

Hoàng Thị Băng Tâm*

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 6 tháng 7 năm 2022

Chỉnh sửa ngày 24 tháng 9 năm 2022; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 01 năm 2023

Tóm tắt: Trong giảng dạy ngoại ngữ, yếu tố văn hóa cần được giảng dạy song hành với yếu tố ngôn ngữ. Thực tế cho thấy, nếu chỉ dựa vào yếu tố ngôn ngữ, học viên sẽ khó đạt được hiệu quả cao trong giao tiếp. *Giáo trình Hán ngữ* của Dương Ký Châu lồng ghép đan xen nhiều từ ngữ văn hóa hàm chứa các yếu tố văn hóa, đòi hỏi giáo viên cần sử dụng những biện pháp phù hợp giúp học viên nắm rõ và sử dụng được các từ ngữ văn hóa trong mỗi bài. Bài viết vận dụng các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu như khảo sát thực trạng, thống kê, phân tích, chỉ ra đặc điểm các từ ngữ văn hóa trong giáo trình, trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp để khai thác hiệu quả các từ ngữ văn hóa. Hy vọng bài viết góp phần nâng cao hiệu quả giảng dạy từ ngữ văn hóa trong tiếng Hán nói riêng và giảng dạy ngoại ngữ nói chung.

Từ khóa: từ ngữ văn hóa, loại hình, đặc điểm, *Giáo trình Hán ngữ*, dạy học

1. Đặt vấn đề

Giáo trình Hán ngữ của Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (Dương Ký Châu chủ biên) là bộ giáo trình được sử dụng khá rộng rãi. Giáo trình có tính hệ thống chặt chẽ về từ vựng, ngữ pháp, nội dung phong phú, hệ thống bài tập phù hợp, nhờ vậy giáo trình được nhiều trường đại học và trung tâm ngoại ngữ của Việt Nam sử dụng.

Tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, giáo trình đang được sử dụng cho sinh viên năm thứ nhất Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc. Giáo trình cũng được sử dụng cho chương trình giảng dạy tiếng Trung hệ không chuyên trong khối trường đại học thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Giáo trình tổng cộng có sáu quyển, trình độ phù hợp cho người từ

giai đoạn bắt đầu học tiếng Hán cho đến trình độ trung cấp. Ngoài kiến thức về ngôn ngữ, giáo trình cũng lồng ghép rất nhiều kiến thức về văn hóa. Các kiến thức văn hóa được thể hiện qua các từ ngữ văn hóa ngay từ bài đầu tiên đến bài cuối cùng trong toàn bộ giáo trình. Tuy nhiên, việc dạy và học từ ngữ văn hóa luôn tồn tại những điểm khó, đặc biệt đối với những giáo trình có nhiều yếu tố văn hóa phức tạp đan xen như *Giáo trình Hán ngữ*. Trong bài viết này chúng tôi hệ thống lại các từ ngữ văn hóa trong giáo trình, phân tích và chỉ ra đặc điểm từ ngữ văn hóa, đưa ra giải pháp khai thác hiệu quả các từ ngữ văn hóa trong bộ *Giáo trình Hán ngữ*. Cụ thể chúng tôi tập trung giải quyết những vấn đề sau:

- 1) Khảo sát thực trạng các từ ngữ văn hóa, thống kê và phân loại các từ ngữ văn hóa trong sáu quyển của bộ *Giáo*

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: hoangbangtam@yahoo.com

trình Hán ngữ.

- 2) Chỉ ra những đặc điểm của từ ngữ văn hóa trong giáo trình.
- 3) Trên cơ sở nghiên cứu, kết hợp với thực tiễn giảng dạy, đề xuất các biện pháp để khai thác hiệu quả từ ngữ văn hóa trong quá trình dạy và học.

2. Phạm vi nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của bài viết là các từ và ngữ văn hóa trong *Giáo trình Hán ngữ* (phiên bản mới) của Dương Ký Châu và phương pháp giảng dạy từ ngữ văn hóa.

Giáo trình Hán ngữ do Dương Ký Châu chủ biên, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh xuất bản, tên giáo trình bằng tiếng Hán là 汉语教程. Hiện nay, giáo trình được MCbook mua bản quyền và do Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản, phần chú thích tiếng Anh được dịch sang tiếng Việt. Bộ giáo trình có 6 quyển: quyển 1 (tập 1 quyển thượng), quyển 2 (tập 1 quyển hạ), quyển 3 (tập 2 quyển thượng), quyển 4 (tập 2 quyển hạ), quyển 5 (tập 3 quyển thượng), quyển 6 (tập 3 quyển hạ).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp khảo sát thực trạng, tổng hợp, phân tích, thống kê. Chúng tôi thống kê toàn bộ các từ mới trong giáo trình, đánh giá tổng quan các từ ngữ văn hóa, trên cơ sở đặc điểm các từ ngữ văn hóa tiến hành phân chia thành các loại hình khác nhau. Sau đó chúng tôi phân loại các từ ngữ văn hóa thành các loại hình khác nhau, quá trình thống kê khảo sát được thực hiện riêng theo từng quyển (từ quyển 1 đến quyển 6), sau khi thống kê, tổng kết lại toàn bộ 6 quyển. Trên cơ sở phân tích đặc điểm các từ ngữ văn hóa đã được thống kê, kết hợp giữa lý luận và thực tiễn giảng dạy, chúng tôi đưa ra những biện pháp khai thác hiệu quả các từ ngữ văn hóa trong giáo trình.

3. Cơ sở lý luận về từ ngữ văn hóa

- Xác định từ ngữ văn hóa trên cơ sở nhấn mạnh vào đặc trưng văn hóa dân tộc và nguồn gốc văn hóa

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, từ ngữ văn hóa là tên gọi những đơn vị ngôn ngữ có nguồn gốc và truyền tải thông tin văn hóa của dân tộc (Larry và cộng sự, 2008). Nhà nghiên cứu WangGuo'an (1996) của Trung Quốc cho rằng từ ngữ văn hóa là từ phản ánh trực tiếp văn hóa đặc trưng của Trung Quốc, bao gồm cả văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. MengZimin (1993) cho rằng từ ngữ văn hóa là những từ vựng thuộc phạm trù văn hóa đặc biệt, phản ánh gián tiếp hoặc trực tiếp văn hóa dân tộc trong hệ thống từ vựng.

Với tiêu chí nhấn mạnh vào đặc trưng văn hóa dân tộc, từ ngữ văn hóa được nhận định như trên sẽ dễ được phân định trong mối tương quan với văn hóa phương Tây. Nhưng trong mối tương quan với các quốc gia cùng thuộc không gian văn hóa Hán tự như Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam, rất nhiều từ ngữ văn hóa được coi là đặc trưng của văn hóa Hán cũng đã gia nhập hệ thống từ vựng lâu đời và trở thành một bộ phận hợp thành quan trọng trong hệ thống từ vựng, ngôn ngữ của những quốc gia này. Trong trường hợp những từ có nét tương đồng về văn hóa giữa các quốc gia, chúng tôi sẽ xem xét nguồn gốc văn hóa của những từ ngữ đó.

Giáo trình Hán ngữ của Dương Ký Châu là giáo trình biên soạn chung cho giảng dạy tiếng Hán quốc tế, giáo trình sử dụng tiếng Anh để giải thích, đối tượng là người học biết tiếng Anh. Khái niệm từ ngữ văn hóa chúng tôi thu thập trong giáo trình được xem xét trong sự so sánh văn hóa Hán với các quốc gia phương Tây. Đối với những từ ngữ văn hóa khó nhận biết nét đặc trưng dân tộc do có sự tương đồng về văn hóa Hán với

văn hóa Việt, chúng tôi sẽ xem xét yếu tố từ ngữ đó có nguồn gốc văn hóa Hán đã gia nhập hệ thống từ vựng tiếng Việt và văn hóa Việt hay không.

- Xác định từ ngữ văn hóa trên cơ sở thất thoát nghĩa khi dịch trực tiếp sang ngôn ngữ khác

Theo quan điểm này, các nhà nghiên cứu cho rằng từ ngữ văn hóa là những từ ngữ đặc thù trong ngôn ngữ của một dân tộc mà khi dịch trực tiếp sang ngôn ngữ khác sẽ tạo ra sự thất thoát về nghĩa (Newmark, 2001). Nhà nghiên cứu Trung Quốc MeiLichong (1993) cho rằng từ ngữ văn hóa là từ thể hiện văn hóa đặc trưng dân tộc, là sản phẩm đặc thù có được sau khi so sánh với từ ngữ của các ngôn ngữ khác và rất khó tìm được các từ thực sự tương đương trong ngôn ngữ khác.

Quan điểm dịch trực tiếp ở đây là khi dịch từ từ sang từ, cần có thêm sự giải thích thì mới hiểu được đúng nghĩa của từ, ví dụ từ 岁寒三友 khi dịch trực tiếp thành “ba người bạn trong giá lạnh” thì cần có thêm sự giải thích cho cụm từ này.

Trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, có khá nhiều từ ngữ văn hóa được dịch trực tiếp sang tiếng Việt thông qua âm Hán Việt như “nhân”, “nghĩa”, “lễ”, “trí”, “tín”. Chúng tôi xếp những từ ngữ này vào từ ngữ văn hóa, bởi vì những từ ngữ này tuy không thất thoát nghĩa khi dịch trực tiếp, nhưng đã thỏa mãn tiêu chí là từ ngữ mang đặc trưng văn hóa Hán và có nguồn gốc văn hóa Hán như chúng tôi đã nêu trên.

Tóm lại, trong bài viết này chúng tôi nhận định từ ngữ văn hóa trên hai tiêu chí: một là đặc trưng văn hóa dân tộc và nguồn gốc văn hóa, hai là sự thất thoát nghĩa khi dịch trực tiếp. Khi thỏa mãn một trong hai tiêu chí này, chúng tôi đều coi đây là từ ngữ văn hóa. Lý do chúng tôi dùng cả hai tiêu chí

là để đảm bảo không bỏ sót các từ ngữ văn hóa khi thống kê vào nghiên cứu. Trong giáo trình có một số từ ngữ văn hóa, nếu dùng tiêu chí “đặc trưng văn hóa” thì không dễ nhận biết, nếu sử dụng tiêu chí “dịch trực tiếp” thì xác định dễ hơn. Ví dụ, 瑞雪兆丰年 dịch trực tiếp sẽ là “tuyết to báo hiệu năm bội thu”, nếu không giải thích thêm thì câu này được hiểu là hiện tượng thời tiết và mùa màng, nhưng trên thực tế câu này liên quan đến đặc điểm khí hậu khô hạn của miền Bắc Trung Quốc.

4. Các loại hình từ ngữ văn hóa

Có nhiều cách phân chia khác nhau về từ ngữ văn hóa. Newmark (2001) chia thành năm loại: sinh thái, văn hóa vật chất, văn hóa xã hội, phong tục, hoạt động, quan niệm, và thói quen. MengZimin (1993) chia từ ngữ văn hóa làm ba loại: căn cứ vào sắc thái biểu cảm có từ nghĩa tốt và nghĩa xấu, căn cứ vào văn phong có từ dùng trong khẩu ngữ và từ dùng trong văn viết, căn cứ vào từ ngữ văn hóa phát sinh nghĩa văn hóa sau khi thay đổi ngữ nghĩa chia thành 24 loại khác nhau như động vật, thực vật, con người... WangGuo'an (1996) chia từ ngữ văn hóa thành năm loại: từ ngữ biểu thị đời sống vật chất, từ ngữ biểu thị đời sống tinh thần, từ ngữ biểu thị hình thái kinh tế xã hội đặc thù, từ ngữ địa lý tự nhiên, từ ngữ phản ánh phong tục tập quán đặc thù.

Nội dung bài học trong *Giáo trình Hán ngữ* viết cho học viên quốc tế học tiếng Hán. Do vậy, từ ngữ văn hóa trong giáo trình thuộc về những lĩnh vực cụ thể liên quan chủ yếu đến chủ đề học tiếng Hán của học viên quốc tế và trải nghiệm văn hóa, thích ứng văn hóa của học viên quốc tế tại Trung Quốc.

Để phân loại các từ ngữ văn hóa trong giáo trình, chúng tôi khảo sát bảng từ vựng được thống kê sau sách, sau đó khảo sát từ vựng trong phần từ mới của mỗi bài,

kết hợp khảo sát phần từ vựng được sử dụng cụ thể trong bài khóa và trong bài tập. Sau khi thống kê các từ ngữ văn hóa, chúng tôi nhận thấy các từ ngữ văn hóa trong giáo trình có thể phân chia thành những loại sau:

4.1. Từ ngữ văn hóa biểu thị đời sống vật chất

Từ ngữ văn hóa biểu thị đời sống vật chất là những từ thuộc lĩnh vực ăn uống, may mặc, nhà cửa, xe cộ như 北京烤鸭 (vịt quay Bắc Kinh), 糖葫芦 (keo hồ lô), 糖醋鱼 (cá chua ngọt), 四合院 (tứ hợp viện).

4.2. Từ ngữ văn hóa biểu thị đời sống tinh thần, phong tục tập quán, tín ngưỡng

Loại từ ngữ văn hóa này là những từ ngữ thuộc lĩnh vực văn học, nghệ thuật, triết học, thơ ca, lễ hội, phong tục tập quán, thói quen, niềm tin, tín ngưỡng, ví dụ 药 (“Thuốc”, tác phẩm của Lão Tử), 孔子的故乡 (quê hương của Khổng Tử), 黄河协奏曲 (hợp ca Hoàng Hà), 梁祝 (Lương Chúc), 对联 (câu đối), 春节 (Tết), 脸谱 (mặt nạ), 喜酒 (rượu mừng), 双喜 (song hỷ), 福字 (chữ Phúc).

4.3. Từ ngữ văn hóa biểu thị thói quen ứng xử

Từ ngữ văn hóa biểu thị thói quen ứng xử là những từ ngữ biểu thị thói quen ứng xử của người Trung Quốc trong giao tiếp xã hội, ví dụ các từ 不客气 (dùng để trả lời người khác khi nhận được lời cảm ơn), 拜托 (dùng để nhờ ai đó giúp đỡ), 多亏 (dùng để biểu thị sự cảm ơn), 不好意思 (dùng để biểu thị sự xin lỗi hoặc nhờ ai đó làm gì).

4.4. Từ ngữ văn hóa biểu thị chế độ chính trị, kinh tế, xã hội

Từ ngữ văn hóa biểu thị chế độ chính trị xã hội là những từ ngữ về chế độ chính trị, kinh tế, xã hội, ví dụ 绿色祖国 (xanh hóa tổ quốc), 双职工 (mô hình gia đình hai vợ chồng đều là công nhân viên chức, một mô hình khá phổ biến từ khi Trung Quốc xây

dựng chế độ chủ nghĩa xã hội), 战国时代 (thời kỳ Chiến quốc).

4.5. Từ ngữ về địa danh, địa lý tự nhiên, tên của các quốc gia

Bộ Giáo trình Hán ngữ giới thiệu đến học viên rất nhiều địa danh của Trung Quốc và rất nhiều từ ngữ chỉ đặc điểm của địa danh. Ví dụ, 天安门 (Thiên An Môn), 颐和园 (Di Hòa Viên), 长城 (Trường Thành), 故宫 (Cố Cung), 长江三峡 (Tam Hiệp Trường Giang), 上有天堂下有苏杭 (trên có thiên đường, dưới có Tô Hàng), 哈尔滨 (Cáp Nhĩ Tân).

Ngoài các địa danh của Trung Quốc, bộ giáo trình còn đề cập đến tên quốc gia và địa danh của một số quốc gia khác, ví dụ 美国 (Mỹ), 日本 (Nhật Bản), 韩国 (Hàn Quốc), 牛津大学 (Đại học Oxford).

4.6. Từ xưng hô

Giáo trình Hán ngữ có một lượng không nhỏ các từ ngữ xưng hô. Ngoài các đại từ nhân xưng 你, 我, 他 (她), từ xưng hô trong giáo trình đa phần là những từ thuộc các loại: xưng hô bằng họ tên, xưng hô bằng nghề nghiệp, chức danh như 老师 (thầy, cô), 教授 (giáo sư), và một số từ xưng hô xã hội thông dụng như 先生 (ngài), 师傅 (sư phụ), 同学 (bạn).

4.7. Thành ngữ, quán ngữ

Thành ngữ, quán ngữ được đưa vào trong giáo trình ngay từ quyển 1 và nằm rải rác trong toàn bộ sáu quyển của giáo trình. Rất nhiều thành ngữ, quán ngữ trong giáo trình phản ánh về quan niệm, tình cảm, thói quen, niềm tin, phong tục. Ví dụ, 感情有, 茶当酒, 岁寒三友, 哭笑不得, 一笑了之. Do tính phức tạp và đa dạng về nghĩa biểu đạt nên chúng tôi xếp thành ngữ, quán ngữ thành một loại riêng.

Kết quả khảo sát từ quyển 1 đến quyển 6 được biểu thị trong bảng sau:

Bảng 1*Bảng khảo sát từ ngữ văn hóa trong Giáo trình Hán ngữ*

	Đời sống vật chất	Đời sống tinh thần, phong tục, tập quán, tín ngưỡng	Thói quen ứng xử	Chế độ chính trị, kinh tế, xã hội	Địa lý tự nhiên, địa danh, tên quốc gia	Từ vựng hô	Thành ngữ, quán ngữ	Tổng số từ mỗi quyển
Quyển 1	5	3	6	0	11	26	1	52
Quyển 2	0	18	3	0	2	7	3	33
Quyển 3	14	11	5	1	14	4	4	53
Quyển 4	10	17	11	1	12	5	13	69
Quyển 5	2	7	6	4	10	5	25	59
Quyển 6	4	26	12	9	4	8	33	96
Tổng số từ mỗi loại	35	82	43	15	53	55	79	362

Quan sát bảng biểu trên, chúng ta thấy mỗi quyển giáo trình, số lượng các loại hình từ ngữ văn hóa phân bố khác nhau. Tổng số có 362 từ ngữ văn hóa. Quyển 1 là quyển đầu tiên giới thiệu về tiếng Hán. Ngoài phần ngữ âm, nội dung giao tiếp chủ yếu nói về chào hỏi, giới thiệu họ tên, quốc tịch, hỏi về ăn uống, đổi tiền. Các từ ngữ văn hóa trong quyển 1 có 26 từ vựng hô, 11 từ địa danh và tên quốc gia, các từ ngữ này đa phần nằm trong phần giới thiệu họ tên, chào hỏi.

Nội dung chủ yếu của quyển 2 liên quan đến giao tiếp hàng ngày trong trường học như bạn đến Trung Quốc bao lâu, đã quen với Trung Quốc chưa, cách nói về vị trí, địa điểm, phương hướng, chúc mừng sinh nhật. Các từ ngữ văn hóa trong quyển 2 chủ yếu là từ thuộc đời sống tinh thần (18 từ) như 太极拳 (Thái cực quyền), 书法 (thư pháp), 气功 (khí công), 十二生肖 (mười hai con giáp).

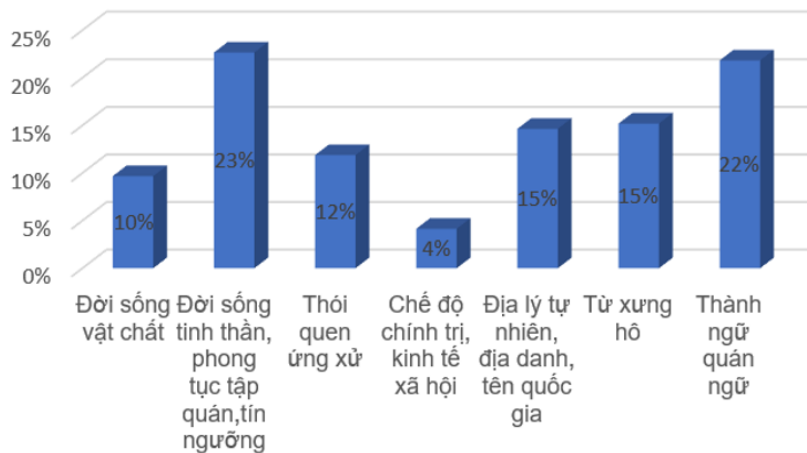
Quyển 3, quyển 4 và quyển 5 có sự đa dạng rõ rệt về loại hình từ ngữ văn hóa,

sự phân bố từ ngữ văn hóa giữa các loại hình cũng đồng đều hơn. Nội dung quyển 3, quyển 4 và quyển 5 tập trung vào các chủ đề về sở thích, so sánh các vùng khí hậu, nhà ở, lễ tết, âm nhạc, du lịch, hoạt động ngoại khóa và một số loại hình văn hóa truyền thống của Trung Quốc. Do phạm vi đề cập phong phú và dàn trải nên các từ ngữ văn hóa phân bố trong ba quyển này khá đồng đều. Quyển 5 và quyển 6 có sự gia tăng rõ rệt về loại hình thành ngữ, quán ngữ, nội dung cũng nghiêng về các vấn đề xã hội như “Câu chuyện ăn nho” (吃葡萄), “Cảm giác về hạnh phúc” (幸福的感觉), “Ai làm chủ gia đình” (谁当家), “Tâm lòng người mẹ” (母亲的心), “Chỉ số cảm xúc” (情商)... Trong quyển 5 và quyển 6, nội dung kiến thức khó dần, các thành ngữ, quán ngữ và những từ ngữ văn hóa về văn học, phong tục, niềm tin cũng được đưa vào nhiều hơn.

Kết quả khảo sát tỷ lệ phân bố mỗi loại hình từ ngữ văn hóa trong bộ giáo trình, được thể hiện trong biểu đồ sau:

Hình 1

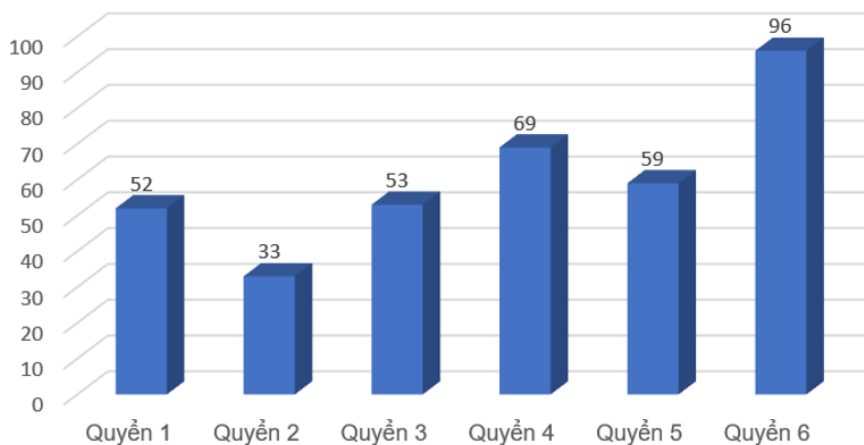
Loại hình từ ngữ văn hóa



Quan sát biểu đồ trên, chúng ta nhận thấy từ ngữ văn hóa biểu thị đời sống tinh thần, phong tục tập quán, tín ngưỡng chiếm tỷ lệ cao nhất (23%), tiếp đến là thành ngữ, quán ngữ chiếm tỷ lệ 22%, những từ ngữ văn hóa về chế độ chính trị, kinh tế xã hội chiếm tỷ lệ không nhiều (4%). Như vậy, có thể thấy đa phần những từ ngữ văn hóa trong *Giáo trình Hán ngữ* là những từ ngữ văn hóa mang nội hàm văn hóa sâu, thuộc lĩnh vực đời sống tinh thần, niềm tin, quan niệm, thói quen, phong tục. Bên cạnh việc chú trọng về các yếu tố ngôn ngữ, tập trung vào kiến thức về ngữ pháp, từ vựng, các yếu tố văn hóa chiếm một phần quan trọng trong toàn bộ giáo trình.

Hình 2

Từ ngữ văn hóa trong mỗi quyển



Quyển 1 có 52 từ ngữ văn hóa được giới thiệu, sau đó từ ngữ văn hóa gia tăng

5. Thực trạng phân bố các từ ngữ văn hóa trong *Giáo trình Hán ngữ*

Quan sát đặc điểm các từ ngữ văn hóa được phân bố trong giáo trình, chúng tôi nhận thấy từ ngữ văn hóa có các đặc điểm sau:

5.1. Tỷ lệ phân bố các từ ngữ văn hóa gia tăng theo thời gian và thời lượng học

Các từ ngữ văn hóa được giới thiệu ngay từ quyển 1 và có sự gia tăng về từ ngữ văn hóa theo thời gian và thời lượng học. Sự gia tăng từ ngữ văn hóa theo thời gian và thời lượng học được thể hiện trong hình sau.

dần. Quyển 6 kiến thức khó nhất, từ ngữ văn hóa cũng nhiều nhất. Mặc dù có sự gia tăng

không đồng đều, nhưng xu hướng tăng rất rõ rệt.

5.2. Phân bố độ khó giữa các từ ngữ văn hóa trong mỗi quyển chưa hợp lý

Sự phân bố độ khó dễ của các từ ngữ văn hóa trong mỗi quyển của giáo trình chưa hợp lý. Ngay từ quyển 1 đã xuất hiện 52 từ ngữ văn hóa. Thậm chí bài đầu tiên của quyển 1 đã xuất hiện những từ ngữ văn hóa khá khó sử dụng như 不客气 (đừng khách sáo, đừng khách khí), 没关系 (không sao), 马马虎虎 (tàm tạm). Các từ 没关系, 不客气 đều là những từ giao tiếp thông thường, nhưng thực tế sử dụng thì học viên hay bị nhầm lẫn hai từ này. 没关系, 不客气 lại được giới thiệu ở hai bài liền nhau (bài 4 và bài 5) làm cho học viên chưa kịp dùng thông thạo từ 没关系 đã dùng sang từ 不客气. Bài 11 lại xuất hiện từ 没什么 sử dụng tương tự như từ 没关系 làm cho học viên càng khó phân biệt.

Trong 15 bài của quyển 1, năm bài đầu nội dung chủ yếu là học phiên âm. Đây là giai đoạn đầu làm quen với tiếng Trung, làm quen với chữ Hán, học viên cần nắm được hệ thống phiên âm, nắm được cách viết chữ Hán, bước đầu ghi nhớ và viết chữ Hán. Chữ Hán không dễ nhớ đối với người mới học đặc biệt là những quốc gia sử dụng chữ Latin, chưa quen với chữ tượng hình như Việt Nam. Bản thân chữ Hán cũng hàm chứa nhiều yếu tố văn hóa cần được giải thích. Nếu ngay từ quyển 1 đã học những từ ngữ văn hóa khó sẽ làm tăng gánh nặng kiến thức cho học viên.

Ở quyển 2 và quyển 3, các từ ngữ văn hóa phân bố tương đối phù hợp. Quyển 2 chỉ có 2 từ ngữ văn hóa tương đối khó là 一路平安 (nhất lộ bình an), 三天打鱼, 两天晒网 (bữa đực bữa cái).

Ở quyển 4, quyển 5 và quyển 6, các từ ngữ văn hóa khó hơn rõ rệt, các yếu tố văn hóa cũng đa dạng và phức tạp hơn. Ngoài sự gia tăng các từ ngữ văn hóa phản ánh đời sống vật chất và đời sống tinh thần của người Trung Quốc như 四合院 (tứ hợp viện), 敬酒

(chúc rượu), 喜糖 (keo mừng), 龙舟 (thuyền rồng), 华侨 (kiêu hoa), 脸谱 (mặt nạ), còn có sự gia tăng về số lượng các từ ngữ văn hóa thể hiện văn hóa ứng xử, tình cảm, niềm tin, phong tục của người Trung Quốc như 情感有, 茶当酒 (tình cảm dồi dào nhưng lấy trà thay rượu), 岁寒三友 (ba người bạn trong giá lạnh), 在家靠父母, 出门靠朋友 (ở nhà dựa vào cha mẹ, ra ngoài dựa vào bạn bè), 算命 (bói toán). Đặc biệt, trong quyển 5 xuất hiện rất nhiều thành ngữ và những câu chuyện thành ngữ khá khó. Quyển 6 xuất hiện những yếu tố văn hóa thiên về văn học mang nội dung văn hóa sâu như 梁山伯 祝英台 (Lương Sơn Bá, Chúc Anh Đài), 屈原 (Khuất Nguyên), 离骚 (Ly Tao), 天问 (Thiên Vấn).

5.3. Nghiêng về văn hóa miền Bắc Trung Quốc

Các từ ngữ văn hóa được đề cập và phân bố từ quyển 1 đến quyển 6, trong đó yếu tố văn hóa miền Bắc Trung Quốc rất rõ nét, tập trung nhiều vào văn hóa Bắc Kinh. Trong 53 từ địa lý địa danh, có 38 từ địa danh của Trung Quốc. Trong số các địa danh của Trung Quốc được đề cập có 11 từ địa danh miền Nam, còn lại 27 từ đều là địa danh miền Bắc Trung Quốc. Các từ ngữ văn hóa phản ánh đời sống vật chất cũng đa phần là các từ thể hiện văn hóa phương Bắc như 京剧 (kịch kịch), 脸谱 (mặt nạ), 北京烤鸭 (vịt quay Bắc Kinh), 糖葫芦 (keo hồ lô). Các từ biểu thị văn hóa ứng xử, niềm tin, phong tục tập quán cũng mang đậm yếu tố văn hóa miền Bắc như 瑞雪兆丰年 (tuyết lớn báo hiệu năm được mùa), 不到长城非好汉 (chưa đến Trường Thành chưa phải hảo hán). Nghiêng nhiều về yếu tố văn hóa miền Bắc Trung Quốc trong một bộ giáo trình dạy tiếng Hán phổ thông cũng là một nhược điểm của giáo trình này.

5.4. Các từ ngữ thuộc phần chìm trong tảng băng văn hóa tương đối nhiều

Nếu coi văn hóa như một tảng băng thì phần nổi là phần phản ánh đời sống vật

chất, đời sống tinh thần, phần chìm là phần phản ánh phong cách giao tiếp, thái độ, đức tin. Phần nổi không phải lúc nào cũng tạo ra khó khăn trong giao tiếp, nhưng phần ẩn tàng tạo ra những ảnh hưởng có ý nghĩa trong giao tiếp (Q. Nguyễn, 2008, tr. 74). Trong 362 từ ngữ văn hóa được khảo sát, có 43 từ (12%) thuộc thói quen giao tiếp, 79 từ là thành ngữ, quán ngữ (22%), mà các thành ngữ, quán ngữ đa phần là những từ thuộc phần chìm trong tầng băng văn hóa, rất khó sử dụng như 恍然大悟, 马马虎虎, 不由自主, 将错就错. Như vậy, có thể coi các từ ngữ văn hóa trong giáo trình là khó, đặc điểm này cần được lưu ý trong quá trình dạy và học.

6. Các biện pháp khai thác hiệu quả từ ngữ văn hóa trong giáo trình

6.1. Biện pháp tiếp cận các yếu tố văn hóa thông qua từ ngữ văn hóa

Các từ ngữ văn hóa trong *Giáo trình Hán ngữ* phần lớn xuất phát từ chủ đề giao tiếp, sinh hoạt trong môi trường học tập, các yếu tố văn hóa được đề cập dưới góc nhìn của học viên nước ngoài khi đến Trung Quốc học tập. Mặc dù các yếu tố văn hóa khá đa dạng và phong phú, nhưng trong giáo trình hầu như không có sự giải thích về các yếu tố văn hóa hoặc chỉ giải thích rất ít. Do vậy, giáo viên có thể dùng biện pháp dẫn nhập các yếu tố văn hóa khi dạy đến từ ngữ văn hóa. Ví dụ trong bài 15, 京剧我看得懂, 但是听不懂 (Kinh kịch tôi xem thì hiểu nhưng nghe không hiểu) có từ 京剧 (kinh kịch), giáo viên có thể dẫn nhập từ 京剧 (kinh kịch) để giới thiệu thêm về loại hình nghệ thuật nổi tiếng “kinh kịch” của Trung Quốc. Tương tự như bài 我听过钢琴协奏曲《黄河》 (Tôi đã từng nghe bản hợp xướng “Hoàng Hà”) có từ 黄河 (Hoàng Hà), khi dạy đến 黄河 (Hoàng Hà), giáo viên dẫn nhập¹ các yếu tố văn hóa liên quan đến con sông Hoàng Hà, cái nôi của nền văn minh Trung Hoa còn được mệnh

danh là “sông mẹ”. Giáo viên có thể cho nghe một đoạn của bản giao hưởng Hoàng Hà, hoặc cho nghe bài hát “Hợp ca Hoàng Hà” (黄河大合唱). Dẫn nhập các yếu tố văn hóa qua từ văn hóa giúp học viên hấp thu một cách tự nhiên những kiến thức văn hóa, làm bài học phong phú về nội dung, tạo sức hấp dẫn cho bài giảng.

6.2. Biện pháp lấy “ngữ dụng văn hóa” làm trọng tâm, lấy “ngữ nghĩa văn hóa” làm hỗ trợ

Từ ngữ văn hóa trong *Giáo trình Hán ngữ* thường được hiểu thông qua ngữ cảnh trong bài khóa, do vậy giáo viên nên giúp học viên nắm được các yếu tố văn hóa trên nguyên tắc lấy “ngữ dụng văn hóa” làm trọng tâm, lấy “ngữ nghĩa văn hóa” làm hỗ trợ. Để đảm bảo được nguyên tắc này, giáo viên kết hợp giảng giải các nghĩa văn hóa với thiết lập các ngữ cảnh văn hóa, sau đó tiến hành giao nhiệm vụ để học viên thực hành. Ví dụ, học đến bài 7 quyển 5 成语故事 (câu chuyện thành ngữ) có thành ngữ 自相矛盾 (tự mâu thuẫn), giáo viên có thể cho học viên đóng vai một người bán “mâu” (矛), một người bán “thuần” (盾) để diễn đạt lại nguồn gốc của từ 矛盾 (mâu thuẫn). Giáo viên cũng có thể củng cố thêm bằng các tình huống giả định để sử dụng từ 自相矛盾 (tự mâu thuẫn) như đưa ra cảnh huống giao tiếp, ví dụ “một cô bạn hay nói là cô ấy không thích ăn đồ ngọt, nhưng bạn lại thấy cô ấy rất hay mua kem ăn, bạn sẽ nói thế nào?”. Giáo viên cũng có thể đưa ra một câu cụ thể chứa từ ngữ văn hóa để học viên tự đặt câu nói đó vào tình huống giao tiếp, ví dụ “trong trường hợp nào sẽ nói câu “Bạn nói vậy không phải là tự mâu thuẫn à” (可能在什么情况说: “你这么说不自相矛盾吗?”). Giáo viên cũng có thể phân nhóm, sử dụng biện pháp giao nhiệm vụ tạo cảnh huống cho các nhóm học viên cùng thảo luận, giáo viên quan sát hỗ trợ kịp thời, có thể gợi ý học viên tận dụng bài tập cảnh

¹ “Dẫn nhập các yếu tố văn hóa” là giới thiệu trước các yếu tố văn hóa, thông qua từ văn hóa để giới thiệu

các kiến thức văn hóa, sau đó mới giới thiệu nghĩa và cách sử dụng của từ.

huống giao tiếp trong sách.

Triển khai tương tự như vậy đối với các từ ngữ văn hóa xuất hiện trong giáo trình sẽ tạo ra được những cảnh huống giao tiếp rất phong phú, sát với thực tế giao tiếp, giúp cho học viên có thể sử dụng hiệu quả các từ ngữ văn hóa trong môi trường ngoài ngôn ngữ. Theo kinh nghiệm giảng dạy thực tế của chúng tôi, các bài luyện tập cảnh huống luôn được học viên đón nhận rất hào hứng.

6.3. So sánh và bổ sung thêm các yếu tố văn hóa, chú ý đến nét văn hóa tương đồng và khác biệt với văn hóa Việt

Như kết quả khảo sát trên, chúng ta nhận thấy các yếu tố văn hóa miền Nam Trung Quốc rất ít được đề cập trong giáo trình, do vậy có thể bổ sung thêm các yếu tố văn hóa đặc trưng của các vùng miền khác để tăng sự hiểu biết văn hóa Trung Quốc. Ví dụ, khi học đến từ “kinh kịch” có thể giới thiệu thêm loại hình văn hóa đặc trưng của miền Nam Trung Quốc “Việt kịch” (越剧). Học đến bài có từ 四合院 (tứ hợp viện), vì “tứ hợp viện” trong bài nằm trong bối cảnh tứ hợp viện Bắc Kinh nên học viên có thể hiểu nhầm chỉ có Bắc Kinh mới có tứ hợp viện, giáo viên có thể giải thích thêm “tứ hợp viện” là kiến trúc nhà ở truyền thống của Trung Quốc, cả miền Bắc và miền Nam Trung Quốc đều có tứ hợp viện, mô hình kiến trúc giữa hai miền hơi khác nhau một chút (có thể cho xem hình ảnh). Học đến bài có tên các trường đại học nổi tiếng ở Bắc Kinh như 清华大学 (Đại học Thanh Hoa), 北京大学 (Đại học Bắc Kinh), giáo viên có thể giới thiệu thêm cho học viên một số trường đại học nổi tiếng của các vùng khác như 中山大学 (Đại học Trung Sơn), 复旦大学 (Đại học Phúc Đán).

Ngoài ra, cũng có thể so sánh yếu tố văn hóa Hán với văn hóa Việt để tăng thêm sự hiểu biết giữa hai nền văn hóa. Ví dụ, học đến từ 喜糖 (keo mừng), 喜酒 (rượu mừng), giáo viên có thể so sánh người Việt cũng nói “uống rượu mừng” để chỉ việc ăn mừng hôn

lễ. Học đến quyển 6 có từ 粽子 (bánh chưng), có thể giải thích thêm người Trung Quốc ăn bánh chưng vào Tết Đoan Ngọ (端午节), người Việt Nam ăn bánh chưng dịp Tết. Tết Đoan Ngọ, người Việt không có tục lệ ăn bánh chưng mà hay ăn hoa quả hoặc rượu nếp.

Do đặc trưng văn hóa hai nước Việt, Trung có nhiều nét tương đồng, người Việt Nam khi học đến các từ như 春节 (Tết), 中秋节 (Tết Trung Thu), 喜酒 (rượu mừng) có thể hiểu ngay. Nhưng nội hàm văn hóa của những từ này có sự khác biệt. Ví dụ, Tết và Tết Trung thu của người Trung Quốc và người Việt Nam cũng có những nét khác nhau, đám cưới của người Trung Quốc cũng có những điểm khác với đám cưới của người Việt. Giáo viên có thể căn cứ vào tình hình cụ thể để so sánh, giải thích và bổ sung.

6.4. Biện pháp đảm bảo về “lượng” trong dạy từ ngữ văn hóa

Khi giải thích từ ngữ văn hóa, tạo cảnh huống giao tiếp, bổ sung so sánh các yếu tố văn hóa, để đảm bảo khai thác có hiệu quả các từ ngữ văn hóa, giáo viên cần đảm bảo “lượng” kiến thức văn hóa và cảnh huống giao tiếp văn hóa đưa ra trong mỗi bài phải phù hợp với trình độ của học viên. Giáo viên chú ý chia giai đoạn học để cung cấp lượng kiến thức văn hóa cho học viên. Ở giai đoạn đầu, khi học viên mới làm quen với tiếng Trung, giáo viên có thể giải thích đơn giản, sử dụng nhiều hình ảnh trực quan. Ví dụ, bài đầu tiên có từ “Thiên An Môn”, giáo viên chỉ cần giải thích đó là tên một quảng trường nổi tiếng ở Bắc Kinh, và cho xem hình ảnh, không cần giải thích quá sâu về “Thiên An Môn”. Ở giai đoạn tiếp theo, nhất là giai đoạn học cuối của giáo trình, có thể cung cấp thêm các kiến thức liên quan. Ví dụ, quyển 5 có từ “Thập Tam Lăng”, giáo viên có thể cung cấp thêm các kiến thức liên quan như vì sao gọi là “Thập Tam Lăng”, vị trí nằm ở đâu, được xây từ thời nào, xây để làm gì, ngoài cung cấp hình ảnh của “Thập Tam Lăng” có thể cho xem clip ngắn giới

thiệu về “Thập Tam Lăng”. Tóm lại, ở giai đoạn đầu, giáo viên chú ý giảng cô đọng nghĩa của các từ ngữ văn hóa, sử dụng hình ảnh trực quan và thiết lập các tình huống giao tiếp thật đơn giản, giai đoạn sau cần mở rộng và giải thích sâu hơn. Quá trình sử dụng tiếng Trung để giải thích cũng tăng lên theo giai đoạn học, giai đoạn đầu khi học viên vừa làm quen với tiếng Trung có thể giải thích các từ ngữ văn hóa bằng tiếng Việt, sau đó tăng dần lượng giải thích bằng tiếng Trung. Các cảnh huống giao tiếp văn hóa mà giáo viên đưa ra cũng chuyển từ tạo cảnh huống bằng tiếng Việt sang sử dụng hoàn toàn tiếng Trung.

7. Kết luận

Nhìn chung các yếu tố văn hóa trong *Giáo trình Hán ngữ* rất đa dạng, được trình bày thông qua các từ ngữ văn hóa nằm đan xen, rải rác trong toàn bộ giáo trình. Thời lượng học càng nhiều, các từ ngữ văn hóa xuất hiện càng nhiều, các từ ngữ văn hóa phức tạp tập trung nhiều vào quyển 5 và quyển 6. Mặc dù các từ ngữ văn hóa nhiều và đa dạng nhưng giáo trình hầu như không có sự giải thích về các yếu tố văn hóa. Do vậy, trong quá trình giảng dạy, giáo viên cần tăng cường giải thích thêm các nghĩa văn hóa hàm chứa trong mỗi từ ngữ văn hóa. Để tăng cường khả năng hiểu và vận dụng, giáo viên tích cực tạo các cảnh huống giao tiếp văn hóa cho học viên, hoặc giao nhiệm vụ tìm hiểu các yếu tố văn hóa cho các nhóm học viên. Khi giải thích các yếu tố văn hóa và giao nhiệm vụ, giáo viên cần nắm rõ tình hình học viên, chia giai đoạn để cung cấp kiến thức văn hóa hoặc giao nhiệm vụ một cách phù hợp, đảm bảo về “lượng”, tránh trình trạng không giải thích, giải thích quá ít hoặc giải thích quá sâu, quá kỹ vào kiến thức văn hóa. Đối với việc luyện tập cảnh huống giao tiếp của các từ ngữ văn hóa, giáo viên căn cứ vào từ cụ thể trong mỗi bài, chia giai đoạn để tăng dần độ khó, linh hoạt sử dụng nhiều biện pháp để khai thác tối ưu các từ ngữ văn hóa.

Tài liệu tham khảo

- Dương, K. C. (2014). *Giáo trình Hán ngữ* (Nguyễn T. T. L. dịch). Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Đào, T. H. (2015, 23-4). *Khai thác các yếu tố văn hóa trong giảng dạy bộ Giáo trình Hán ngữ* [Báo cáo tại hội thảo]. Hội thảo quốc gia 2015: Giảng dạy và nghiên cứu tiếng Trung Quốc tại Việt Nam: Thực trạng và hướng phát triển, Hà Nội.
- Fu, Ch. Zh. (2011). *Wenhua cihui yanjiu zongguan. Hebei ligong daxue xueban (shehui banben)*, 11(3), 109-112.
- Hoàng, T. B. T. (2021). Thiết kế bài ôn tập giai đoạn đầu học tiếng Hán dựa trên ngữ liệu “Giáo trình Hán ngữ”. Trong Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. (Chủ biên), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia 2021: Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ, quốc tế học tại Việt Nam* (Quyển 1, tr. 582-591). Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.
- Larry, A. S, Richard, E. P, & Lisa, A. S. (2008). *Communication between cultures*. Beijing Foreign Language Teaching Research Press.
- Mei, L. Ch. (1993). *Hanyu guosu ciyu chuyi. Shijie Hanyu jiaoxue*, 3(1), 12-20.
- Meng, Z. M. (1993). *Duiwai Hanyu zhong de wenhua ciyu. Yuyan yu wenhua duoxueke yanjiu*. Beijing yuyan xueyuan chubanshe.
- Newmark, P. A. (2001). *Textbook of translation*. Shanghai Foreign Language Education Press.
- Nguyễn, Đ. C. V. (2017). Giảng dạy môn giao tiếp liên văn hóa bằng phương pháp dạy học qua dự án: Trường hợp giao tiếp liên văn hóa Việt-Trung. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 33(5), 164-172. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4198>
- Nguyễn, H. A. (2015). *Kuawenhua jiaoji kecheng yu Yuenan Hanyujiaoxue zhong kuawenhua jiaoji nengli peiyang*. Trong M. T. Phạm, Đ. H. Nguyễn, T. T. H. Đỗ, T. H. A. Trần, H. A. Nguyễn, V. H. Đinh, T. L. Đỗ, T. K. L. Trần, M. N. Ngô, T. L. Q. Nguyễn & Đ. T. Phạm (Biên tập), *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia 2015: Giảng dạy và nghiên cứu tiếng Trung Quốc tại Việt Nam: Thực trạng và hướng phát triển* (tr. 29-34). Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.
- Nguyễn, Q. (2008). Văn hóa, giao thoa văn hóa và giảng dạy ngoại ngữ. *Tạp chí Khoa học*

DHUGHN: Ngoại ngữ, 24(2), 69-85.
<https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/index.php/fs/article/view/3179>

Wang, Q. A. (1996). Lun Hanyu wenhuaci he wenhua yiyi. In *Zhongguo duiwai Hanyu jiaoxue xuehui diwuci xueshu taolunhui lunwenxuan* (p. 402). Beijing yuyan xueyuan chubanshe.

CULTURAL WORDS AND TEACHING CULTURAL WORDS (THROUGH THE TEXTBOOK SERIES *CHINESE COURSE*)

Hoang Thi Bang Tam

*VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Viet Nam*

Abstract: In teaching foreign languages, cultural factors need to be taught in parallel with language factors. In fact, if only the language factor is present, learners will have difficulty achieving effective communication. Yang Jizhou's *Chinese Course* integrates many cultural words containing cultural elements, requiring teachers to use appropriate measures to help learners understand and use cultural words in each lesson. The article applies research methods such as surveying the current situation, statistics, analysis, pointing out the characteristics of cultural words in the textbook, and on that basis, offers solutions to exploit cultural words effectively. Hopefully, this article contributes to improving the effectiveness of teaching cultural words in Chinese in particular and teaching foreign languages in general.

Keyword: cultural words, types, characteristics, *Chinese Course*, teaching